TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **23/2024/HNGĐ-ST**
Ngày: 24 -5 - 2024
V/v *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quang Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Lan

Bà Cao Thị Kim Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết Hạnh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023, về việc: *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024 và quyết định Hoãn phiên tòa số: 44/2024/QĐST-HNGĐ ngày 03/5/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị T**, sinh năm: 1978.CCCD số: 036178019260, cấp ngày 12/8/2021.

Địa chỉ: Khu D, tổ E, ấp X, xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn D**, sinh năm: 1960. CCCD số: 075060007257, cấp ngày 27/12/2021.

Địa chỉ: F Đ, khu A, ấp X, xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai. **(**Chị T, anh D vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 13/12/2023, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị T và anh D quen nhau qua cha mẹ mai mối. Sau khi quen được 06 tháng thì chị T và anh D đã đi đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 40 ngày 20/11/2000, đây là hôn nhân lần đầu của chị T.

Sau khi kết hôn, chị T và anh D sống cùng với mẹ chồng và chị chồng tại nhà chồng ở X. Sau khi sanh con thì anh D ít quan tâm đến vợ con. Hai vợ

chồng khắc khẩu, không thể ngồi nói chuyện lâu với nhau được. Chị T làm uốn tóc ngay tại nhà chồng, mọi chi phí sinh hoạt của mọi người đều do chị T lo. Anh D không phụ chị T về kinh tế trong sinh hoạt gia đình cũng như nuôi con ăn học. Mọi công việc lớn nhỏ, chi tiêu trong nhà đều do một mình chị T lo hết. Chị T có ngồi nói chuyện, tâm sự với anh D về việc lo cho gia đình nhưng anh D không quan tâm, cũng không cùng chia sẻ với chị T. Chị T có tâm sự hàng ngày với con trai và cháu N cũng biết được anh D không chăm lo cho gia đình và cũng không quan tâm đến con cái.

Trong cuộc sống chung trong gia đình chồng, chị chồng cũng có lời ra tiếng vào, nói những điều không tốt về chị T cho hàng xóm nghe, mọi người bên gia đình chồng không có ai cảm thông, cùng chia sẻ và bênh vực cho chị T. Những công việc trong gia đình do chị chồng quyết định, còn anh D chỉ trao đổi với gia đình chồng, chị T không được biết sự việc như việc sửa sang nhà cửa, những việc của gia đình chồng thì chị T hoàn toàn không được biết, không được bàn.

Anh D làm rẫy trên đất nhà nội và mọi kinh tế làm ra từ việc làm rẫy thì anh D đều giữ tiền và không đưa cho chị T để cùng lo sinh hoạt cho gia đình.

Năm 2022, do không thể chịu đựng được cuộc sống của gia đình chồng nên chị T đã xây một căn nhà trên đất của em gái chị T (chị Bùi Thị Thanh H). Chị T có trao đổi với anh D về việc xây nhà, tuy nhiên anh D không có ý kiến và cũng không phụ tiền cho chị T để xây nhà. Chị T phải vay mượn tiền bên gia đình ngoại để xây tạm căn nhà cho hai mẹ con ở.

Hiện nay hai vợ chồng đang sống ly thân với nhau. Trong một năm sống ly thân, anh D không liên lạc hay hỏi thăm chị T và con trai. Nay tình cảm không còn và cũng không thể hòa giải với nhau được nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh D.

- *Về con chung*: Vợ chồng chung sống có một con chung là cháu Nguyễn Minh N1, sinh ngày 26/3/2003. Hiện nay cháu đang học ở trường Cao Đẳng FBT của thành phố Hồ Chí Minh, cháu N1 đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Hiện nay chị T đang làm uốn tóc, lương tháng khoảng 8.000.000 đồng/tháng.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết, bị đơn anh Nguyễn Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng anh D không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:***

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn D.

+ Về con chung: Con chung đã thành niên, có khả năng lao động, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về tài sản chung, nợ chung đương sự không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

+ Về án phí: Buộc chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Anh Nguyễn Văn D cư trú tại: xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là *"Ly hôn"*.

[1.3]. Về tư cách đương sự: Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xác định chị Bùi Thị T là nguyên đơn, anh Nguyễn Văn D là bị đơn.

[1.4] Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:

- Ngày 12/4/2024, chị T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

- Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh D, thông báo cho anh D biết thời gian mở lại phiên tòa. Tại phiên tòa, anh D tiếp tục vắng mặt lần thứ 2 không có lý do nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh D.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Văn D xây dựng hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 40 ngày 20/11/2000 đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 5, 6 và Điều 8 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 nên xác định hôn nhân giữa chị T và anh D là hợp pháp.

Xét tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh D, Hội đồng xét xử nhận định:

Chị T và anh D kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T, anh D sống hạnh phúc. Khoảng một năm trở lại đây thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Theo lời khai của chị T thì sau khi hai vợ chồng kết hôn sống cùng mẹ chồng và gia đình bên chồng, anh D ít phụ giúp và chia sẻ công việc chung trong gia đình cùng với chị T. Ngoài ra, kinh tế để lo chi phí trong gia đình anh D cũng không phụ giúp cùng với chị T. Trong quá trình chung sống có sự va chạm giữa mẹ chồng nàng dâu và cả gia đình bên chồng, tuy nhiên anh D cũng không bênh vực và cùng chia sẻ, cảm thông với chị T dẫn đến tình cảm dần xa cách. Sau một thời gian dài chung sống, chị T không thể chịu đựng được nên đã cùng con trai ra ngoài sống khoảng một năm nay. Trong quá trình sống ly thân, anh D cũng không quan tâm hỏi thăm đến chị T.

Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho anh D đến tòa tham gia giải quyết, hòa giải đoàn tụ cùng chị T nhưng anh D không hợp tác. Điều đó cho thấy anh D không có thiện chí muốn hòa giải cùng với chị T để xây dựng gia đình hạnh phúc.

Theo biên bản xác minh ngày 29/3/2024, (Công an xã X) cho biết: *" ... hai vợ chồng đã ly thân không còn sống chung với nhau nữa .."*

Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ vào Điều Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T cho chị T và anh D được ly hôn.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng chị T và anh D chung sống có một con chung là cháu Nguyễn Minh N1, sinh ngày 26/3/2003. Hiện nay cháu N1 đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Bùi Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 5, Điều 6 và Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

- Áp dụng Điều 51; Khoản 1 Điều 56 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị T.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Văn D được ly hôn.

2. *Về con chung:* Không xem xét giải quyết.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số 0007535 ngày 13/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất. Chị T đã nộp đủ án phí.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND H.TN;*
- *Chi cục THADS H.TN;*
- *UBND xã Xuân Thiện (40/2000);*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đặng Quang Phúc